

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2016

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
(BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ)

Điện thoại ☎: **04.38832235; 04.38832760**

Fax : **04.38832761**

Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**



HÀ NỘI
THÁNG 05 NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
QUÝ I NĂM 2016

TT	TK	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	111	201.247.922		11.671.400.020	11.533.014.141	339.633.801	
2	112	8.008.039.771		56.867.875.114	60.043.312.607	4.832.602.278	
3	128	6.837.954.846			670.241.932	6.167.712.914	
4	131	110.063.587.332		13.657.878.261	39.355.797.531	84.365.668.062	
5	133			1.805.179.970	1.805.179.970		
6	138	493.273.914		1.370.311.421	1.257.761.855	605.823.480	
7	141	2.136.118.055		950.152.600	921.561.620	2.164.709.035	
8	152	13.424.568.956		5.960.321.741	3.712.725.771	15.672.164.926	
9	153	265.374.305		29.060.000	86.430.773	208.003.532	
10	154	43.069.221.163		14.008.922.747	11.815.965.428	45.262.178.482	
11	155	13.944.690.870		5.474.134.294	1.823.482.650	17.595.342.514	
12	211	86.306.601.750				86.306.601.750	
13	213	4.953.644.981				4.953.644.981	
14	214		71.019.467.041		1.476.922.692		72.496.389.733
15	221	15.000.000.000				15.000.000.000	
16	229		2.644.134.000				2.644.134.000
17	241	4.914.988.482				4.914.988.482	
18	242	1.294.241.184		4.578.253.319	3.919.476.773	1.953.017.730	
19	244			10.000.000		10.000.000	
20	331		52.273.096.868	26.856.482.600	13.565.721.311		38.982.335.579
21	333		9.746.034.800	6.485.455.221	1.386.334.815		4.646.914.394
22	334		7.799.197.234	9.167.596.712	5.236.381.361		3.867.981.883
23	335		110.833.656	110.833.656			
24	336			35.587.813.254	33.101.416.940	2.486.396.314	
25	338		10.710.709.329	5.900.870.048	7.021.804.762		11.831.644.043
26	341		76.644.234.070	16.673.760.104	22.431.319.861		82.401.793.827
27	352		2.045.097.000				2.045.097.000
28	353		1.802.903.900	35.100.000	6.000.000		1.773.803.900
29	411		61.819.621.200				61.819.621.200
30	414		11.435.152.239				11.435.152.239
31	419	23.190.000				23.190.000	
32	421		2.886.262.194	4.009.178.520	39.726.809	1.083.189.517	
33	511			12.370.252.965	12.370.252.965		
34	515			10.183.704	10.183.704		
35	621			3.905.083.217	3.905.083.217		
36	622			5.187.594.683	5.187.594.683		
37	623			1.634.262.993	1.634.262.993		
38	627			3.281.981.854	3.281.981.854		
39	632			11.243.807.116	11.243.807.116		
40	635			1.662.176.956	1.662.176.956		
41	642			3.636.695.960	3.636.695.960		
42	811			2.827.150	2.827.150		
43	911			16.389.615.189	16.389.615.189		
CỘNG		310.936.743.531	310.936.743.531	280.535.061.389	280.535.061.389	293.944.867.798	293.944.867.798

Đồng anh, ngày 15 tháng 05 năm 2016

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)
Đoàn Thị Kim Chan



Phan Anh Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(TẠỊ NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2016)

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (=110+120+130+140+150)	100		204.500.383.219	212.571.636.429
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		5.172.236.079	8.209.287.693
1. Tiền	111	VI01	5.172.236.079	8.209.287.693
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		120.242.359.686	132.966.771.840
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	102.782.696.945	118.967.919.342
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.04	8.392.462.645	7.056.090.344
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	vi.19	2.486.396.314	
4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6.167.712.914	6.837.954.846
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.05	3.057.224.868	2.748.941.308
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.06	-2.644.134.000	-2.644.134.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140	VI.07	78.737.689.454	70.703.855.294
1. Hàng tồn kho	141		78.737.689.454	70.703.855.294
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		348.098.000	691.721.602
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.08	348.098.000	691.721.602
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	200		40.283.765.210	40.758.287.754
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		18.763.856.998	20.240.779.690
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	14.541.287.049	16.007.689.740
- Nguyên giá	222		86.306.601.750	86.306.601.750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-71.765.314.701	-70.298.912.010
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	4.222.569.949	4.233.089.950
- Nguyên giá	228		4.953.644.981	4.953.644.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-731.075.032	-720.555.031
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240	VI.11	4.914.988.482	4.914.988.482
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.914.988.482	4.914.988.482
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		15.000.000.000	15.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.12	15.000.000.000	15.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		1.604.919.730	602.519.582
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	1.604.919.730	602.519.582
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ ứng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		244.784.148.429	253.329.924.183

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		172.635.754.507	177.212.078.550
I. NỢ NGẮN HẠN	310		170.590.657.507	175.166.981.550
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14	47.374.798.224	59.329.187.212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15	18.417.028.883	8.904.332.010
3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	313	VI.16	4.646.914.394	9.746.034.800
4. Phải trả người lao động	314	VI.17	3.867.981.883	7.799.197.234
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	0	110.833.656
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	VI.19		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	109.090.908	163.636.363
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	11.999.245.488	10.666.622.305
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.22	82.401.793.827	76.644.234.070
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.23	1.773.803.900	1.802.903.900
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II- NỢ DÀI HẠN	330		2.045.097.000	2.045.097.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.24		
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.25	2.045.097.000	2.045.097.000
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		72.148.393.922	76.117.845.633
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	VI.26	72.148.393.922	76.117.845.633
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.26	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.26	738.841.200	738.841.200
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.26	-23.190.000	-23.190.000

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ Đầu tư phát triển	418	VI.26	11.435.152.239	11.435.152.239
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VI.26	-1.083.189.517	2.886.262.194
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.886.262.194	1.096.237.050
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-3.969.451.711	1.790.025.144
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		244.784.148.429	253.329.924.183

Lập ngày 15 tháng 05 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lại Văn Quán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ QUÝ I NĂM 2016

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ I NĂM 2016		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		12.370.252.965	24.130.504.029	12.370.252.965	24.130.504.029
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		12.370.252.965	24.130.504.029	12.370.252.965	24.130.504.029
4. Giá vốn hàng bán	11		11.243.807.116	24.578.529.712	11.243.807.116	24.578.529.712
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.126.445.849	-448.025.683	1.126.445.849	-448.025.683
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		10.183.704	15.319.296	10.183.704	15.319.296
7. Chi phí tài chính	22		1.662.176.956	2.357.114.062	1.662.176.956	2.357.114.062
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.662.176.956	2.350.348.834	1.662.176.956	2.350.348.834
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26		3.441.077.158	634.318.417	3.441.077.158	634.318.417
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		-3.966.624.561	-3.424.138.866	-3.966.624.561	-3.424.138.866
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		2.827.150		2.827.150	
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		-2.827.150		-2.827.150	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-3.969.451.711	-3.424.138.866	-3.969.451.711	-3.424.138.866
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51					
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-3.969.451.711	-3.424.138.866	-3.969.451.711	-3.424.138.866
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 15 tháng 05 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]
Lương Thị Kim Thanh

[Signature]
Phan Anh Tuấn



[Signature]
Lại Văn Quán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ I NĂM 2016

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN KỲ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01		39.355.797.531	61.788.158.872
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02		-26.856.482.600	-46.721.320.905
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03		-9.167.596.712	-20.672.117.853
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04		-1.773.010.612	-2.559.415.325
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	.05		-204.878.887	-2.027.525.524
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06		4.861.369.594	7.768.168.157
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07		-15.019.993.389	-4.318.937.406
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		-8.804.795.075	-6.742.989.984
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21			-414.144.546
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và T.sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.183.704	15.319.296
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.183.704	-398.825.250
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22.431.319.861	32.996.694.700
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-16.673.760.104	-36.383.124.938
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.757.559.757	-3.386.430.238
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-3.037.051.614	-10.528.245.472
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.209.287.693	17.370.854.998
Anh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		5.172.236.079	6.842.609.526

KẾ TOÁN LẬP



Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn

Ngày 15 tháng 05 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lại Văn Quán

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6 QUÝ I NĂM 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty cổ phần công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty công trình 6 trực thuộc Liên hiệp đường sắt Việt nam (Nay là Đường sắt Việt nam) thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01.10.2003.

Ngày 26 tháng 11 năm 2007, Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty cổ phần công trình 6 đã thông qua Hợp đồng sáp nhập Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào Công ty cổ phần công trình 6; thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình 6 sau khi nhận sáp nhập; thông qua phương án hợp nhất vốn cổ phần Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào thành một loại cổ phần của Công ty cổ phần công trình 6. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 toàn bộ tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Đá Phủ Lý thuộc về Công ty cổ phần công trình 6. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần công trình 6, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ Lý sau khi sáp nhập hoạt động theo mô hình công ty "Mẹ và Con" hạch toán kinh tế độc lập; Công ty mẹ " Công ty cổ phần công trình 6 " nắm giữ 100 % vốn điều lệ của công ty con.

Ngày 14 tháng 04 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần công trình 6 và đã thông qua nghị quyết với nội dung chủ yếu sau:

* Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015 với các chỉ tiêu chủ yếu sau :

+ Giá trị sản lượng năm 2015:	325,90 tỷ đồng;
+ Doanh thu năm 2015 :	251,70 tỷ đồng ;
+ Lợi nhuận trước thuế :	1,55 tỷ đồng ;
+ Lợi nhuận sau thuế:	1,05 tỷ đồng;
+ Trả cổ tức năm 2015 :	7 % vốn thực góp ;
+ Thu nhập bình quân người lao động:	8, triệu đồng/ người /tháng.

*** Thông qua kế hoạch SXKD và Danh mục đầu tư năm 2016:**

- Các chỉ tiêu chính:

- + Giá trị tổng sản lượng : 320 tỷ đồng ;
- + Doanh thu năm 2016: 260 tỷ đồng ;
- + Lợi nhuận trước thuế : 9 tỷ đồng ;
- + Thu nhập người lao động bình quân: 9 triệu đồng/ người /tháng;
- + Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ Thuế với Nhà nước;
- + Thực hiện đúng và đủ các quyền lợi của Người lao động;
- + Đảm bảo tuyệt đối trong an toàn thi công; giảm thiểu đến mức thấp nhất tai nạn lao động .

- Kế hoạch đầu tư năm 2016:

Năm 2016 theo kế hoạch đầu tư của Ban Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị Công ty với các nội dung sau:

+ Hoàn thiện hồ sơ xin cấp phép khai thác mỏ đá Suối Kiết, Thực hiện đền bù trồng rừng che phủ theo phương án đã được UBND tỉnh Bình Thuận phê duyệt , nghiên cứu đầu tư hạ tầng kỹ thuật , nguồn kinh phí dự kiến 4-5 tỷ đồng ;

+ Đầu tư thêm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải cho thi công khi có nhu cầu , kinh phí dự kiến 5-6 tỷ đồng ;

+ Nghiên cứu đầu tư kịp thời máy móc thiết bị cho công tác thi công đường sắt nội đô khi cần thiết (Giá trị mục đầu tư này giao HĐQT căn cứ yêu cầu thực tế quyết định, song việc đầu tư phải tuân thủ đúng quy định) ;

Đại hội đồng Cổ đông giao cho Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc chỉ đạo các bộ phận, phòng ban chức năng nghiên cứu tính toán lập dự án đầu tư, trình cấp đủ thẩm quyền phê duyệt và chỉ đạo thực hiện.

*** Thông qua phương án phân phối lợi nhuận, kế hoạch chi trả Cổ tức năm 2015 cho Cổ đông:**

- Toàn bộ lợi nhuận sau thuế năm 2015 không dùng để trích lập quỹ đầu tư phát triển, dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng và phúc lợi, không chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát mà dành toàn bộ để chi trả cổ tức cho cổ đông với số tiền là 1.049.416.464 đ.

• - Chi trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt với tỷ lệ là 7% vốn thực góp (không tính cổ phiếu quỹ) với số tiền là 4.274.031.300 đ . Nguồn để chi trả cổ tức cho cổ đông như sau:

- + Lợi nhuận sau thuế 2015: 1.049.416.464 đồng;
- + Thặng dư vốn cổ phần: 738.841.200 đồng;
- + Quỹ đầu tư phát triển(Chuyên lại lợi nhuận) 1.264.621.836 đồng.

- Kế hoạch chi trả Cổ tức năm 2016 cho Cổ đông được thực hiện như sau:

+ Sau khi Đại hội thành công Công ty lập hồ sơ báo cáo các cơ quan chức năng, yêu cầu Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam chốt Danh sách Cổ đông để thực hiện chi trả Cổ tức ;

+ Lập danh sách Cổ đông để chi trả Cổ tức, chuyển tiền chi trả cổ tức cho Cổ đông theo đúng quy định của Pháp luật.

*** Thông qua nội dung Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc công ty năm 2016.**

*** Thông qua phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016.**

Báo cáo tài chính của công ty cổ phần công trình 6 là "**Báo cáo tài chính hợp nhất**", Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình 6.

Vốn điều lệ của công ty con là 15.000.000.000 đ (Mười lăm tỷ đồng)

Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:

+Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty C.P công trình 6.

(Bao gồm văn phòng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc ngoại trừ phát sinh của Xí nghiệp công trình 604 trong quý 1 năm 2016 – do thay đổi kế toán nên cho đến thời điểm lập báo cáo này đơn vị chưa lập được số liệu báo cáo quý 1 năm 2016. Số liệu phát sinh quý 1 năm 2016 sẽ được tổng hợp vào quý sau của Công ty- Công nợ giữa công ty và xí nghiệp trong quý 1 năm 2016 phản ánh trên tài khoản 336 – Phải thu nội bộ của Xí nghiệp công trình 604)

+Báo cáo tài chính của công ty con - C.ty TNHH một TVĐá Phủ Lý.

+Báo cáo tài chính hợp nhất (Toàn công ty)

1. Hình thức sở hữu vốn:

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**

(Sáu mươi tỷ không trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

(*Đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 20 tháng 11 năm 2013*)

- **Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 31 tháng 03 năm 2016:**

+ Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty cổ phần công trình 6 là : **61.080.780.000đ** (Sáu một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sổ giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngoài ra còn các nguồn vốn sau đang theo dõi:

+ Thặng dư vốn cổ phần:	738.841.200 đ
+ Cổ phiếu quỹ(*)	-23.190.000 đ

- Cơ cấu vốn điều lệ :

*** Tại thời điểm 31.03.2016 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam):	17.714.330.000 đ
Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ :	29%
Vốn cổ đông cá nhân:	43.366.450.000 đ
Tỷ lệ vốn Cổ đông cá nhân:	71%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các công trình giao thông đường sắt và đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, Đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cầu kiện bê tông, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công C.trình, sản xuất S.P cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (Trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Là đơn vị xây dựng cơ bản, thông thường Công ty tham gia thi công các công trình giao thông đường sắt, đường bộ. Thời gian thi công phụ thuộc vào quy mô công trình, vòng quay vốn phụ thuộc vào tính sẵn sàng của Nguồn vốn đầu tư công trình cũng như thời gian thanh toán của chủ đầu tư..... Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của công ty phần lớn là nguyên vật liệu, vật tư..... phục vụ cho thi công các công trình.

5. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC:

Năm 2016, tình hình công ăn việc làm khó khăn, phần lớn các đơn vị đều hết việc hoặc phải thi công cầm chừng chờ việc làm;

Lực lượng lao động của công ty ngày càng giảm cả chất lượng và số lượng, thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động quản lý. Công ty đã có rất nhiều quyết sách và giải pháp thông thoáng trong khâu tuyển dụng nhưng do công ty hoạt động trong lĩnh vực thiếu hấp dẫn, thu nhập thấp, tính lưu động cao nên tuyển dụng thêm gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng nhiều đến sự tăng trưởng và phát triển công ty nói chung và hiệu quả hoạt động nói riêng;

Với quan điểm điều hành của Hội đồng quản trị đề "Đảm bảo ổn định trong giai đoạn khó khăn " Công ty rất quyết liệt trong tìm kiếm công ăn việc làm nhằm cố gắng đảm bảo công việc cho người lao động, Tình hình kinh tế đất nước có nhiều dấu hiệu tiếp tục khó khăn, đầu tư công bị cắt giảm nhiều, các công trình triển khai mới rất ít, tình hình công ăn việc làm cho thời gian tới là một thách thức lớn cho hoạt động của công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau:

a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:

1. Xí nghiệp công trình 602.
2. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 604.
3. Xí nghiệp Công trình 605 (Nâng cấp từ Đội công trình)
4. Xí nghiệp công trình 610.
5. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp.
6. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm
7. Xí nghiệp đá Suốt Kiệt (Số liệu kế toán sổ XNVLXD Tháp Chàm)

b) Đơn vị hạch toán độc lập:

1. Công ty TNHH một thành viên Đá Phú lý (Hạch toán độc lập)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo quy định của Nhà nước và Bộ tài chính của Doanh nghiệp hoạt động liên tục. Niên độ tài chính của Công ty theo năm dương lịch

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán theo năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt nam

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “ Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp” của Bộ Tài Chính.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ”.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS , Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung ”. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước.

Báo cáo tài chính của Công ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ sang VND:

Công ty thực hiện ghi sổ kế toán bằng VND

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các loại Ngoại tệ nếu có Công ty thực hiện quản lý theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Việc mua bán Ngoại tệ theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm mua và bán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế :

Lãi suất vay vốn và thanh toán vốn đến hạn theo Hợp đồng thực tế vay và trả nợ cụ thể của từng khoản vay cụ thể

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế. Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Chứng khoán kinh doanh:
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Các khoản cho vay:
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
- Các phương pháp kế toán với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo từng gói thầu, công trình hoặc khách hàng cụ thể.

Các đối tượng công nợ được mở sổ chi tiết để theo dõi thường xuyên , liên tục theo đúng quy định

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ.

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý , sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định . Công ty cổ phần công trình 6 đã xem xét , rà soát và điều chỉnh theo đúng quy định.

- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 “ TSCĐHH.”
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 “TSCĐVH.”

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn công ty.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tùy vào bản chất cụ thể của từng Hợp đồng hợp tác kinh doanh để xác định phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán phù hợp chế độ quy định.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Các khoản thu nhập của công ty con khi bán hàng cho công ty mẹ nhưng công ty mẹ chưa xác định tiêu thụ thì được tính toán phân thuế thu nhập hoãn lại để hạch toán kế toán.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

- Theo đúng quy định hiện hành về kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng Hợp đồng và đối tượng khách hàng cụ thể. Các đối tượng công nợ được mở sổ kế toán chi tiết theo dõi thường xuyên , liên tục

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Ghi nhận các khoản vay và thuê tài chính theo từng Hợp đồng, đối tượng và khoản vay cụ thể

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định.

- Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định
- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh : Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả : Theo quy định chế độ kế toán hiện hành. Cụ thể :

+ Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi ” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/ 2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 Quy định chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Theo đúng chế độ quy định của Nhà nước hiện hành

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Công ty chưa phát hành trái phiếu. Nếu phát hành sẽ thực hiện đúng theo điều kiện Hồ sơ phát hành và các chế độ quy định trong việc phát hành và chuyển đổi trái phiếu.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.

- Thặng dư vốn cổ phần : Theo quy định hiện hành.

- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Theo chế độ quy định: Chi phí giá vốn phù hợp với Doanh thu tiêu thụ

- Các khoản ước tính chi phí giá vốn tiêu thụ : Căn cứ vào chế độ chính sách Nhà nước và quy chế quản lý của Công ty hiện hành.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp và phân bổ theo tỷ lệ doanh thu hàng bán. Trong niên độ kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển hết để xác định kết quả kinh doanh.

25. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “ Thuế thu nhập doanh nghiệp”

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Theo nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Các nguyên tắc này được quy định tại chuẩn mực, chế độ kế toán tài chính và các quy định hiện hành

- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam do bộ Tài Chính ban hành.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY
TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ I NĂM 2016 CÔNG TY MẸ**

01. TIỀN

Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1 Tiền mặt	339.633.801	201.247.922
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.832.602.278	8.008.039.771
3 Tiền đang chuyển		
CỘNG	5.172.236.079	8.209.287.693

03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp Vật liệu & xây lắp	5.367.948.644	6.770.159.101
2	Công trình Đường bộ Minh Lập Km 100-Km103 QL14	127.362.203	127.362.203
3	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	358.401.000	358.401.000
4	Công trình Thảm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà	963.766.356	963.766.356
5	Công trình Thảm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng	36.933.000	36.933.000
6	C.ty TNHH Bảo Quân " Công trình đường bộ đường chậm lữ Thanh Thủy Phú Thọ"	283.532.774	283.532.774
7	C. trình xây dựng khu dân cư -Xóm Thái Sơn II- QT-TN	33.472.000	33.472.000
8	CN công ty CPĐT & SXCN - Nhà máy bê tông -Kết cấu thép Xây dựng Đông Anh	23.705.000	23.705.000
9	Công trình Cải tạo nâng cấp QL12 Điện Biên	33.116.561	33.116.561
10	Công trình GTsố 60 Km1971+700QL1A Dự án HCM- Trung Lương	1.483.362.451	1.483.362.451
11	Công trình nút giao thông Cầu Thạnh Mỹ (Tổng 5)	404.810.607	404.810.607
12	Công trình gói thầu số 21 :Xây dựng đoạn Km100- Km134+580 đường Nam Sông Hậu	1.497.797.406	1.497.797.406
13	Công ty CP thương mại sản xuất bê tông Cổ Loa	49.335.000	49.335.000
14	C.ty TNHH một thành viên Quản lý Đường Sắt Hà Thái	14.514.500	14.514.500
15	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Long An	0	38.615.000
16	Công trình gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo HT thoát nước ga Huế	8.102.367.840	8.102.367.840
17	Công trình Gói thầu số 9: Cải tạo,Nâng cấp lắp đặt tuyến ĐS đôi UBí-LánTháp	4.089.400	4.089.400
18	Công ty TNHH thương mại dịch vụ &SX ánh Toàn	18.254.384	18.254.384

19	Công ty cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	484.796.800	814.936.800
20	Công ty CP dịch vụ và Đầu tư Thương mại Thành An	54.036.000	54.036.000
21	Công ty CP Đầu tư công trình Hà nội	12.881.000	0
22	Công ty TNHH 1 thành viên QLĐS Vĩnh Phú	3.025.000	0
23	Công trình GT9:XD06 hầm chui và 23,518 Km hàng rào ngăn cách ĐS,Đbộ HN-HCM DA: ATGT giai đoạn 2	8.055.124.241	8.055.124.241
24	Công trình GT17:C/tao N/cấp đoạn Km909-1003 và lập BVTC DA:Thay TVBT K1,K2,TVS=TVBTĐU'L gđ1	20.000.000	1.000.000.000
25	Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biều Nghi - Hạ long (Km105+200-Km124+483)	8.085.592.000	8.085.592.000
26	Công ty cổ phần Đường sắt Sài Gòn	94.449.960	911.717.600
27	Công ty CP Công trình Thành Phát	2.934.400	2.934.400
28	Công trình GT:T/công XD mới 2 cầu đường bộ Tam Bạc và cầu Thị Cầu thuộc CT:XD mới 3 cầu theo lện	7.718.329.000	7.718.329.000
29	Hợp đồng: NSJV-CP2-016(7/3/12):C/cấp vật tư cho thi công gói thầu CP2 đường sắt Yên Viên – Lào Cai	9.692.537.166	9.692.537.166
30	Hợp đồng: NKSP-VN-CP2-006(28/2/12)GT:CP2 XD Km144-230 DA:N/cấp tuyến ĐS Yên Viên-Lào Cai	5.493.117.628	5.493.117.628
31	Hợp đồng: NKSP-VN-CP2-015(7/3/12)GT:CP2 XD Km144-230DA:N/cấp tuyến ĐS Yên Viên-Lào Cai	11.733.690.566	11.733.690.566
32	Công ty Cổ phần Hồng Nam	116.249.500	116.249.500
33	Công ty TNHH MTV QL và SC 715 (TCXDCT: QL khai thác và bảo trì đường cao tốc HCM-TL)	299.368.000	299.368.000
34	Công ty CP đầu tư phát triển & Xây dựng Long Thành	0	4.800.000
35	Công trình XD các HMCT thuộc GĐ2 kế hoạch 1856 theo lệnh khẩn cấp:9,9 đường gom và 17 đường ngan	10.163.264.000	10.163.264.000
36	Công trình GT số 2: XD nối dài ĐS phục vụ CTSC toa xe thuộc DA: Nhà giao ca Phân xưởng ĐMTX	27.661.450	27.661.450
37	Công ty TNHH một thành viên QLĐS Phú Khánh	900.207.900	1.384.362.900
38	Công ty CP XD công trình Trường Lộc	164.285.550	164.285.550
39	Công trình Thi công đường trung tâm huyện - Mãn Thản và đường Sín Chéng - Thào Chư Phìn huyện Si	2.788.672.854	2.788.672.854
40	Hợp đồng số: ETF-CPI-1403018/5 ngày 4/4/2014 V/v CCấp TBị,VLIệu và DVụ lắp đặt GT:CPI YViên-LCai	997.158.949	997.158.949
41	Công trình GT9: Cung cấp vậttư, thiết bị,thi công xây lắp,chạy thử ĐS, bãi xếp dỡ hàng hóa trong	2.173.187.978	2.751.724.600
42	Hợp đồng số: ETF-CPI-140402 ngày 29 tháng 04 năm 2014 GT: CPI Yên Viên - Lào Cai	599.091.027	148.834.651
43	Công trình GT7:T/công XD phần cầu vượt ĐS thuộc DA Đường Bảo Hà-Kim Sơn-Phổ Lu,H.Bảo Thắng,Bảo Y	1.373.303.110	1.373.303.110

44	Hợp đồng số: ETF-CP1-140502 ngày 29/05/2014 thuộc GT:CP1 Yên Viên - Lào Cai	954.923.860	954.923.860
45	Hợp đồng số: ETF-CP1-140701 ngày 24/07/2014 Thi công đoạn tuyến Km126-129 GT:CP1	493.847.146	493.847.146
46	Hợp đồng số: ETF-CP1-141001 ngày 27/10/2014 thuộc GT: CP1 Yên Viên - Lào Cai	94.148.826	94.148.826
47	Công ty TNHH Một thành viên QLĐS Hà Lạng	245.886.500	245.886.500
48	Công ty Cổ phần vật liệu hàng không	693.000	693.000
49	Công trình GT8: Kéo dài đường 3 ga: Tiên An, Thừa Lưu, Cầu Hai; Đặt thêm đường số 3 ga Lạc Sơn	1.743.174.643	0
50	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và đầu tư 120	2.403.527.633	2.401.060.930
51	Công trình Cung cấp TVBTĐU'L theo HĐ:2015-S-H 0171 ký ngày 30/03/2015	887.227.950	2.750.167.950
52	Công trình GT07 Thi công nâng cấp, cải tạo ga đường sắt Vàng Danh DA: Cải tạo ga ĐS Vàng Danh	4.044.370.521	14.027.851.521
53	Công trình CPI gói thầu số IHD cung cấp số ETF - CPI- 150301 ngày 16/03/2015	16.523.636	16.523.636
54	Gói thầu sửa chữa lớn đường vào bãi hàng và bãi hàng ga Tháp Chàm tuyến đường sắt HN- TP.HCM	2.042.640.025	3.957.520.425
	CỘNG	102.782.696.945	118.967.919.342

04. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	TÊN ĐƠN VỊ, KHÁCH HÀNG	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 602	17.374.200	17.788.480
2	Xí nghiệp công trình 604	444.990.302	444.990.302
3	Xí nghiệp công trình 610	206.454.527	812.150.699
4	Xí nghiệp công trình 605	967.043.880	250.611.285
5	Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp	10.000.000	5.778.900
6	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	120.000.000	0
7	Công ty TNHH MTV quản lý đường sắt Hà Hải	1.726.535	1.726.535
8	Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	1.612.649.000	1.612.649.000
9	Công ty CP Giao Thông Điện Biên	76.150.141	76.150.141
10	CN Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình giao thông	171.000.000	171.000.000
11	Công ty TNHH kiểm toán BDO		60.000.000
12	Công ty TNHH Xây dựng Phước Thịnh	5.000.000	5.000.000
13	Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 2	300.000.000	0

14	Xí nghiệp BT dự ứng lực- Công ty CP đầu tư Xây dựng Hà nội	20.000.000	20.000.000
15	Công ty cổ phần địa chất và môi trường miền đông	450.000.000	450.000.000
16	C.ty cổ phần đầu tư và phát triển Hạ tầng Hà Nội	325.732.971	325.732.971
17	Ga Trung Giã - Công ty TNHH MTV Vận tải đường sắt Hà Nội	9.686.800	9.686.800
18	Ga Lâm Giang - Công ty TNHH MTV Vận tải đường sắt Hà Nội	3.755.600	3.755.600
19	Công ty TNHH cơ khí chính xác Thúy Hùng	650.375.000	181.500.000
20	Tianjin huashi international trade co., LTD	0	1.076.226.481
21	Công ty cổ phần Công trình Long Hưng		693.443.694
22	Công ty CP ứng dụng và P.Triển phần mềm tin học	10.000.000	10.000.000
23	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	2.057.891.456	700.891.456
24	Công ty cổ phần khuôn cơ khí và xây dựng	0	127.008.000
25	BEIJING VICKY ENGINEERING DESIGNING CO.,LTD (Nhập khẩu thiết bị thi công C. Linh Hà Đông)	932.632.233	
	CỘNG	8.392.462.645	7.056.090.344

05. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	D.phòng	Giá trị	D.phòng
*	Tài khoản 138	635.773.914	0	493.273.914	0
1	Xí nghiệp công trình 602	16.000.000		16.000.000	
2	Xí nghiệp công trình 604	167.002.704		167.002.704	
3	Xí nghiệp công trình 610	48.500.000		261.191.000	
4	Xí nghiệp công trình 605	385.191.000		30.000.000	
5	Văn phòng công ty	19.080.210	0	19.080.210	0
+	Trịnh Hồng Quang	19.080.210		19.080.210	
*	Tài khoản 244	10.000.000	0	0	
	Tiền ký quỹ	10.000.000			
*	Tài khoản 338	246.741.919	0	119.549.339	
1	Xí nghiệp công trình 602	94.877.425		51.144.092	
2	Xí nghiệp công trình 604	37.636.492		37.636.492	
3	Xí nghiệp công trình 610	64.584.572		13.619.075	
4	Xí nghiệp công trình 605	20.616.750		15.477.704	
5	Xí nghiệp VL&XL	18.529.904			
6	Văn phòng công ty	10.496.776		1.671.976	

+	Theo dõi khoản chi tiền lương ốm	9.251.776		1.671.976	
+	Theo dõi khoản thuế TNCN VP	1.245.000			
*	Tài khoản 141	2.164.709.035	0	2.136.118.055	0
1	Xí nghiệp công trình 602	24.318.000		34.348.000	
2	Xí nghiệp công trình 604	529.597.513		529.597.513	
3	Xí nghiệp công trình 610	153.468.888		514.947.974	
4	Xí nghiệp công trình 605	576.052.629		78.704.168	
5	Xí nghiệp VL&XL	24.056.124		4.178.954	
6	Văn phòng công ty	857.215.881		974.341.446	
	CỘNG	3.057.224.868	0	2.748.941.308	0

06. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

STT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		CUỐI KỶ	ĐẦU NĂM
1	Công trình Đường bộ Minh Lập Km 100-Km103 QL14	127.362.203	127.362.203
2	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100--103	358.401.000	358.401.000
3	Thảm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà (497-505)	963.766.356	963.766.356
4	Thảm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng(505-510)	36.933.000	36.933.000
5	Xây dựng khu dân cư -Xóm Thái Sơn II- QT-TN	33.472.000	33.472.000
6	Công trình nút giao thông Cầu Thanh Mỹ (Tổng 5)	404.810.607	404.810.607
7	Cải tạo nâng cấp QL12 đoạn Mường Lay - Điện Biên Phủ	33.116.561	33.116.561
8	Công ty cổ phần bê tông Cổ Loa (Thuê mặt bằng)	49.335.000	49.335.000
9	Công ty cổ phần dịch vụ và đầu tư thương mại Thành An	54.036.000	54.036.000
10	Cty TNHH Bảo Quân CT đường chậm lữ Thanh Thủy PT	283.532.774	283.532.774
11	Công ty TNHH MTV QL và Sửa chữa đường bộ 715	299.368.000	299.368.000
12	Các khoản dự phòng khác (Làm tròn số)	499	499
	CỘNG	2.644.134.000	2.644.134.000

07. HÀNG TỒN KHO

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1	Hàng đang đường				
2	Nguyên liệu, vật liệu	15.672.164.926		13.424.568.956	
3	Công cụ, dụng cụ	208.003.532		265.374.305	
4	Chi phí SXKD dở dang	45.262.178.482		43.069.221.163	
5	Thành phẩm	17.595.342.514		13.944.690.870	
	CỘNG	78.737.689.454	0	70.703.855.294	0

08. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	
2	Công cụ dụng cụ xuất dùng(2421)	348.098.000	691.721.602
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ (TK242)	0	0
	CỘNG	348.098.000	691.721.602

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ I NĂM 2016 - CÔNG TY MẸ

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	18.777.838.116	46.274.916.060	17.439.348.209	557.130.654	3.257.368.711	86.306.601.750
- Mua trong kỳ						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
-Tăng khác						0
- Giảm do thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	18.777.838.116	46.274.916.060	17.439.348.209	557.130.654	3.257.368.711	86.306.601.750
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	12.929.155.215	39.798.597.532	14.655.208.977	546.043.857	2.369.906.429	70.298.912.010
Khấu hao trong kỳ	379.545.621	690.867.561	291.955.101	2.387.499	101.646.909	1.466.402.691
- Giảm do thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	13.308.700.836	40.489.465.093	14.947.164.078	548.431.356	2.471.553.338	71.765.314.701
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
- Tại ngày 01.01.2016	5.848.682.901	6.476.318.528	2.784.139.232	11.086.797	887.462.282	16.007.689.740
- Tại ngày 31.03.2016	5.469.137.280	5.785.450.967	2.492.184.131	8.699.298	785.815.373	14.541.287.049

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH QUÝ I NĂM 2016 - CÔNG TY MẸ

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÂN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	4.953.644.981					4.953.644.981
- Mua trong kỳ						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Giảm do Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	4.953.644.981					4.953.644.981
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						0
Số dư đầu kỳ	720.555.031					720.555.031
- Khấu hao trong kỳ	10.520.001					10.520.001
- Điều chỉnh tăng						
- Điều chỉnh giảm do thanh lý						0
Số dư cuối kỳ	731.075.032	0	0	0	0	731.075.032
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						0
- Tại ngày 01.01.2016	4.233.089.950	0	0	0	0	4.233.089.950
- Tại ngày 31.03.2016	4.222.569.949	0	0	0	0	4.222.569.949

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

TT	CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Công trình làm nhà làm việc tại Đà Nẵng	13.636.364	13.636.364
2	Công trình Nhà ở 2 tầng (CK)	284.648.090	284.648.090
3	Dự án đầu tư Mỏ đá Suốt Kiệt- tỉnh Bình Thuận	4.616.704.028	4.616.704.028
	CỘNG	4.914.988.482	4.914.988.482

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá Phú Lý	15.000.000.000	15.000.000.000
	CỘNG	15.000.000.000	15.000.000.000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Chi phí công cụ dụng cụ, ván khuôn, dầm giáo, Chi phí sửa chữa lớn máy móc thiết bị phân bổ dài hạn	1.604.919.730	602.519.582
	CỘNG	1.604.919.730	602.519.582

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	TÊN ĐƠN VỊ KHÁCH HÀNG, NGƯỜI BÁN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 602	278.163.599	479.930.235
2	Xí nghiệp công trình 604	2.963.545.248	2.963.545.248
3	Xí nghiệp công trình 610	2.745.664.272	1.199.895.610
4	Xí nghiệp công trình 605	645.987.408	6.632.537.118

5	Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp	2.739.910.354	3.547.171.969
6	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	684.237.382	421.374.680
7	Công ty Cổ phần đá Đồng Mô	447.066.700	447.066.700
8	Công ty TNHH MTV Vật tư đường sắt Đà Nẵng	92.260.556	92.260.556
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị Đường sắt	580.168.620	2.080.168.620
10	Ray xí nghiệp vật tư đường sắt 2	1.728.138.500	1.728.138.500
11	Xí nghiệp vật tư tổng hợp Đông anh	85.495.167	85.495.167
12	Công ty TNHH một thành viên Đá Phú Lý	0	581.546.732
13	Công ty CP đầu tư & Xây dựng Công trình 3(Khoản Phải trả tiền ray Ghi thu ghi chi)	453.187.766	453.187.766
14	Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	5.971.398.433	5.971.398.433
15	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	5.679.529.399	5.679.529.399
16	CN Công ty CP XNK VTTB đường sắt - Xí nghiệp cơ khí Đông anh	1.898.977.304	1.768.089.457
17	Công ty TNHH MTV xe lửa Gia Lâm (Xí nghiệp cao su đường sắt)	92.536.848	92.536.848
18	Công ty CP viễn thông - Tín hiệu đường sắt	874.766.885	874.766.885
19	Công ty TNHH ALPHANAM	4.986.924	4.986.924
20	Công ty TNHH TM & DV Thái Hoàng	19.416.480	19.416.480
21	Công ty TNHH MTV Q.lý Đường sắt Bình Trị Thiên	168.911.748	168.911.748
22	Công ty CP Đầu tư Xây Dựng và TMại Thăng Long	62.959.025	62.959.025
23	Công ty CP Đầu tư Công trình Hà nội	1.939.774.896	1.939.774.896
24	C.ty CP thương mại SXuất Hoàng Thanh Hà (A.Thứ)	13.173.767	13.173.767
25	Công ty CP đá Mỹ Trang	15.793.294	15.793.294
26	Công ty tư vấn thiết kế đường bộ	58.673.380	58.673.380
27	Công ty CP TV Đầu tư và Xây dựng giao thông vận tải	233.058.589	233.058.589
28	C ty TNHHThiết bị PTDV vận tải & SC ô tô	127.758.851	127.758.851
29	Công ty Cổ phần Công trình 2	4.120.394.661	5.120.394.661
30	XN sản xuất vật tư kỹ thuật và lắp ráp ô tô - Chi nhánh công ty TNHH MTV 49	243.131.941	243.131.941
31	Xí nghiệp vật tư và dịch vụ Thanh Hóa	600.687.397	707.474.717
32	Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Thuận Hải	419.875.623	419.875.623
33	Công ty CP XD & PT cơ sở hạ tầng Phía Nam	395.382.900	395.382.900
34	Xí nghiệp VLXD 879	397.386.420	397.386.420
35	Công ty CP cavico thương mại xây dựng	200.000.000	200.000.000
36	Công ty TNHH MTV quản lý đường sắt Quảng Bình	2.003.314.185	2.003.314.185

37	Công ty TNHH Minh Hoán	557.795.451	557.795.451
38	Công ty TNHH một thành viên QLDS Nghệ Tĩnh	1.344.146.500	1.344.146.500
39	Công ty TNHH MTV TT tín hiệu đường sắt Đà Nẵng	290.640.164	290.640.164
40	Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Thanh Hóa	500	512.960.511
41	Công ty cổ phần toàn cầu Thanh Nhất	594.242.436	594.242.436
42	Công ty cổ phần tập đoàn NANO	252.091.453	252.091.453
43	Công ty TNHH MTV ĐT và PT Nông nghiệp Hà Nội	2.624.866.742	4.606.875.727
44	Công ty TNHH MTV quản lý đường sắt Yên Lào	108.120.545	108.120.545
45	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đồng Tâm Xanh	6.048.000	6.048.000
46	Công ty CP Xây dựng Anh Bình An	764.106.742	764.106.742
47	Công ty TNHH Tài Tiến	301.000	301.000
48	Công ty cổ phần Công trình Long Hưng	102.667.465	
49	Công ty TNHH một thành viên apatit Việt Nam	373.566.000	373.566.000
50	Công ty TNHH một thành viên Sao Việt	0	356.510.000
51	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Bình Nam	217.642.000	981.224.200
52	Nhà thầu ETF	563.995.063	563.995.063
53	Công ty TNHH Điện chiếu sáng Hải Phòng (603)	73.137.001	270.739.456
54	Công ty CP đầu tư Xây dựng và dịch vụ thương mại An Phước(603)	17.788.363	17.788.363
55	Công ty CP xây dựng Giao thông Đồng Tháp (603)	78.000.000	78.000.000
56	Phòng thí nghiệm Trọng điểm đường bộ II (603)	33.848.182	33.848.182
57	Công ty cổ phần kỹ thuật Đông Dương (603)	33.952.000	33.952.000
58	Công ty CP Thương mại vật tư Hoàng Hải (603)	29.796.006	29.796.006
59	Công ty TNHH KD XNK Minh Đức (601+602)	88.950.000	88.950.000
60	Cục thi hành án dân sự TP Hà nội (CTy 120)	233.382.089	233.382.089
	CỘNG	47.374.798.224	59.329.187.212

15. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	TÊN ĐƠN VỊ MUA HÀNG HOẶC GIAO THẦU THI CÔNG CÔNG TRÌNH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp vật liệu Xây lắp		276.348.900
2	Công trình Quốc lộ 14 Km178- Km186	374.634.978	374.634.978
3	Đường bộ HCM (Km 243-km251Nam Giang)	101.483.000	101.483.000
4	Nguyễn Hữu Phương (Thuê nhà nghỉ Sầm sơn)	150.000.000	0
5	Công ty CP.Xây dựng và Thương mại Long An	364.000	0
6	Công ty cổ phần đường sắt Thuận Hải	90.907.200	0
7	Công ty CP XL Dầu khí 1 (KPThí nghiệm CT:Quế Võ-Bắc Ninh)	2.000.000	2.000.000
8	Công trình Khôi phục, sửa chữa đường sắt số 3A và xây dựng bãi hàng ga kép	1.092.528.300	1.092.528.300
9	Công trình GT01: Thi công XDCT Kè bảo vệ bờ sông Lô đoạn từ cọc CD16 đến cọc CDK8 Tuyên Quang	2.050.467.600	1.249.956.600
10	Công trình GT8: Kéo dài đường 3 ga: Tiên An, Thừa Lưu, Cầu Hai; Đặt thêm đường số 3 ga Lạc Sơn	0	1.261.369.645
11	GT số 1: Thi công xây dựng công trình thuộc DA: Nhà ở công nhân - Công ty than Khánh Hòa	2.101.643.805	716.010.587
12	Gói thầu số 1 thi công XDCT đoạn Km0-Km4 thuộc DA: Đường Na Nhung- Mốc 112 xã Bản Lầu, huyện Mường Khương – Lào Cai	3.830.000.000	3.830.000.000
13	Gói thầu số 01 Thi công XD DA: CT Cầu Võ Lao 2 và Cầu Phú Nhuận trên tỉnh lộ 151, H.Bảo thắng	4.300.000.000	0
14	Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng và thương mại Thành Long (MB Ray P43)	300.000.000	0
15	Hợp đồng số: YNQG-PJHW-W008 (10/11/2015) DA: DS đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh - Hà Đông	4.000.000.000	0
16	Công ty CP Đầu tư Xây dựngThương mại Giang Hưng	23.000.000	0
	Cộng	18.417.028.883	8.904.332.010

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NGÂN SÁCH

TT	CHỈ TIÊU	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
1	Thuế GTGT đầu ra		9.541.155.913	-346.080.453	4.548.161.066		4.646.914.394
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu						0
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp		204.878.949	0	204.878.949		0
4	Thuế thu nhập cá nhân			31.336.914	31.336.914		0
5	Tiền thuê đất			0	0		0
6	Thuê tài nguyên						0
7	Thuê môn bài			10.000.000	10.000.000		0
8	Thuế khác (lệ phí các loại)			2.827.150	2.827.150		0
	CỘNG	0	9.746.034.862	-301.916.389	4.797.204.079	0	4.646.914.394

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 602	1.395.152.214	3.078.081.669
2	Xí nghiệp công trình 604	825.185.277	825.185.277
3	Xí nghiệp công trình 605	663.894.020	1.485.308.568
4	Xí nghiệp vật liệu & xây lắp	182.357.833	505.662.508
5	Xí nghiệp công trình 610	208.330.084	635.044.228
6	Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	114.862.031	32.927.642
7	Văn phòng công ty	478.200.424	1.236.987.342
	CỘNG	3.867.981.883	7.799.197.234

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Lãi vay vốn kinh doanh phải trả ngắn hạn (Lãi vay phải trả cho 06 ngày cuối kỳ NH chưa thu)	0	110.833.656
	CỘNG	0	110.833.656

19. CHI PHÍ PHẢI THU NỘI BỘ (XÍ NGHIỆP CÔNG TRÌNH 604)

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	XÍ NGHIỆP CÔNG TRÌNH 604	2.486.396.314	0
	CỘNG	2.486.396.314	0

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Cho thuê cây xăng)	109.090.908	163.636.363
	CỘNG	109.090.908	163.636.363

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 604	350.000.000	350.000.000
2	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	1.524.105	565.455
3	Theo dõi kinh phí công đoàn	440.955.484	423.916.094
4	Theo dõi kinh phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế (23%)	1.289.429.299	2.011.335
5	Theo dõi tiền thanh lý TSCĐ không cần dùng	147.509.739	147.509.739
6	Theo dõi tiền thu hộ cổ phiếu người nghèo	165.200.000	165.200.000
7	Theo dõi tiền ký quỹ, tiền đặt cọc	345.000.000	345.000.000
8	Theo dõi khoản phải trả phải nộp khác	75.412.185	72.155.440
9	Phải trả Tổng công ty đường sắt Việt Nam	9.154.264.242	9.160.264.242
10	Theo dõi khoản phải trả tiền thuê máy	29.950.434	
	CỘNG	11.999.245.488	10.666.622.305

22. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		TRONG KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a	Vay ngân hàng	72.121.793.827	72.121.793.827	16.431.319.861	16.673.760.104	72.364.234.070	72.364.234.070
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư &PT Việt nam - CN Đông Anh	72.121.793.827	72.121.793.827	16.431.319.861	16.673.760.104	72.364.234.070	72.364.234.070
b	Vay cá nhân	10.280.000.000	10.280.000.000	6.000.000.000	0	4.280.000.000	4.280.000.000
1	PhạmThị Quỳnh Mai	1.950.000.000	1.950.000.000			1.950.000.000	1.950.000.000
2	Đàm Thị Kim Cúc	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000		0	0
3	Nguyễn Văn Phóng`	180.000.000	180.000.000			180.000.000	180.000.000
4	Nguyễn Thị Hạnh	1.600.000.000	1.600.000.000			1.600.000.000	1.600.000.000
5	Nguyễn Thị Hương	0	0			0	0
6	Đoàn Thị Kim Thanh	550.000.000	550.000.000			550.000.000	550.000.000
	Cộng	82.401.793.827	82.401.793.827	22.431.319.861	16.673.760.104	76.644.234.070	76.644.234.070

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Quỹ Khen thưởng	1.408.202.222	1.402.202.222
2	Quỹ Phúc lợi	365.601.678	400.701.678
	CỘNG	1.773.803.900	1.802.903.900

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

STT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Dự phòng Bảo hành công trình xây dựng cơ bản	1.810.983.356	1.810.983.356
1	Hợp đồng số NKSP-VN-CP2-006	215.062.115	215.062.115
2	Hợp đồng số NKSP-VN-CP2-015	441.970.780	441.970.780
3	Hợp đồng số NKSP-VN-CP2-016	75.355.252	75.355.252
4	Hợp đồng ETF-CP1-1403018/5 ngày 4/4/2014 V/v CCấp TBị, VLiệu và DVụ lắp đặt Gói thầu CP1	118.257.829	118.257.829
5	Hợp đồng số: ETF-CP1-140402 ngày 29 tháng 04 năm 2014 GT: CP1 Yên Viên - Lào Cai	92.738.381	92.738.381
6	Hợp đồng số: ETF-CP1-150301	3.304.651	3.304.651
7	Hợp đồng số: ETF-CP1-140502 ngày 29/05/2014 thuộc GT:CP1 Yên Viên - Lào Cai	144.209.700	144.209.700
8	Hợp đồng số: ETF-CP1-140701 ngày 24/07/2014 Thi công đoạn tuyến Km126-129 GT:CP1	98.769.429	98.769.429
9	Hợp đồng số: ETF-CP1-141001 ngày 27/10/2014 thuộc GT: CP1 Yên Viên - Lào Cai	18.829.765	18.829.765
10	Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biều Nghi - Hạ long (Km105+200-Km124+483)	78.242.409	78.242.409
11	Công trình GT7:T/công XD phần cầu vượt ĐS thuộc DA Đường Bảo Hà-Kim Sơn-Phổ Lu,Lào Cai	115.962.925	115.962.925
12	Công trình GT1 :T/công XD Kờ bờ sông Lô Tuyên Quang,	41.921.645	41.921.645
13	Công trình Thi công kéo dài đường ga Tiên An, Lạc Sơn . Gói thầu số 07 Ban 2	61.141.165	61.141.165
14	Công trình GT7 :T/côngâCi tạo nâng cấp ga Vàng Danh	183.835.014	183.835.014
15	Công trình Gói thầu sửa chữa lớn đường vào bãi hàng Ga Tháp Chàm	35.977.458	35.977.458

16	Nhượng bán vật tư tại công ty	17.270.381	17.270.381
17	Nhượng bán vật tư cho công ty công trình 120	68.134.457	68.134.457
b	Dự phòng Bảo hành sản phẩm công nghiệp	234.113.644	234.113.644
1	Sản xuất cung cấp tà vẹt cho Posco Hà Tĩnh	97.832.021	97.832.021
2	Tiêu thụ TVBT tại XNVLXD Tháp Chàm	67.386.910	67.386.910
3	Sản xuất cung cấp TVBT DUL cho các đơn vị khác	68.894.713	68.894.713
	CỘNG	2.045.097.000	2.045.097.000

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU- CÔNG TY MẸ QUÍ I NĂM 2016

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu Quỹ	Chênh lệch... ..	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	8	9	5	7	10
Số dư đầu năm trước	61.080.780.000	989.164.000	11.084.274.239	-23.190.000	0	8.083.677.788	81.214.706.027
- Tăng vốn trong năm trước			350.878.000				350.878.000
- Lãi trong năm trước						1.790.025.144	1.790.025.144
- Tăng khác (*)Đ/c lãi năm trước						96.069.462	96.069.462
- Phân phối tiền thù lao HĐQT						-175.440.000	-175.440.000
- Giảm thặng dư vốn cổ phần		-250.322.800					-250.322.800
- Phân phối lợi nhuận						-6.908.070.200	-6.908.070.200
Số dư cuối năm trước	61.080.780.000	738.841.200	11.435.152.239	-23.190.000	0	2.886.262.194	76.117.845.633
Số dư đầu năm nay	61.080.780.000	738.841.200	11.435.152.239	-23.190.000	0	2.886.262.194	76.117.845.633
- Tăng Vốn trong kỳ							0
- Lãi trong kỳ						-3.969.451.711	-3.969.451.711
- Tăng khác (*)Đ/c lãi năm trước							0
-Giảm thặng dư vốn cổ phần							0
- Phân phối tiền thù lao HĐQT						0	0
- Phân phối lợi nhuận							0
Số dư cuối kỳ	61.080.780.000	738.841.200	11.435.152.239	-23.190.000	0	-1.083.189.517	72.148.393.922

b) Chi tiết vốn Đầu tư của Chủ sở hữu

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Vốn thực góp	61.080.780.000	61.080.780.000
+	Vốn góp của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (Nhà Nước)	17.714.330.000	26.794.330.000
+	Vốn góp của cổ đông cá nhân, người lao động	43.366.450.000	34.286.450.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	738.841.200	989.164.000
3	Cổ phiếu quỹ	-23.190.000	-23.190.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+	Vốn góp tăng trong kỳ		
+	Vốn góp giảm trong kỳ		
+	Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia		

d) Cổ phiếu

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
2	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
+	Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
3	Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.319
+	Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
4	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
+	Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759

* Mệnh giá cổ phiếu đang Lưu hành là 10.000 đ

h) Cổ tức

-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2015 :	7% Năm
+	Cổ tức đã công bố cho Cổ phiếu phổ thông :	7% Năm

k) Các quỹ của doanh nghiệp

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Quỹ đầu tư phát triển	11.435.152.239	11.435.152.239

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY M Ệ QUÍ I NĂM 2016

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	QUÝ I NĂM 2015		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	12.370.252.965	24.130.504.029	12.370.252.965	24.130.504.029
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng + Dịch vụ các loại	2.071.337.055	239.074.855	2.071.337.055	239.074.855
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	62.003.730	8.000.000	62.003.730	8.000.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	10.236.912.180	23.883.429.174	10.236.912.180	23.883.429.174
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)				
- Chiết khấu thương mại				
- Hàng bán bị trả lại				
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	11.243.807.116	24.578.529.712	11.243.807.116	24.578.529.712
- Giá vốn của hàng hoá đã bán + Dịch vụ các loại	48.000.000	51.492.403	48.000.000	51.492.403
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.927.290.229	122.434.991	1.927.290.229	122.434.991
- Giá vốn hoạt động xây lắp	9.206.513.157	24.396.602.318	9.206.513.157	24.396.602.318
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp thí nghiệm	62.003.730	8.000.000	62.003.730	8.000.000
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường				
4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	10.183.704	15.319.296	10.183.704	15.319.296
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.183.704	15.319.296	10.183.704	15.319.296

- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	1.662.176.956	2.357.114.062	1.662.176.956	2.357.114.062
- Lãi tiền vay	1.662.176.956	2.350.348.834	1.662.176.956	2.350.348.834
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Chi phí tài chính khác		6.765.228		6.765.228
6- Thu nhập khác(Mã số 31)				
- Thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định				
- Lãi do đánh giá tài sản				
-Tiền phạt thu được				
-Thuế được giảm				
- Các khoản khác				
7 - Chi phí tài khác (Mã số 32)	2.827.150		2.827.150	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản bị phạt				
- Các khoản khác	2.827.150		2.827.150	

8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp	3.441.077.158	634.318.417	3.441.077.158	634.318.417
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.441.077.158	634.318.417	3.441.077.158	634.318.417
- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	17.645.618.707	37.564.835.162	17.645.618.707	37.564.835.162
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (TK 621,622,623.627)	14.008.922.747	34.473.720.610	14.008.922.747	34.473.720.610
- Chi phí nguyên vật liệu (TK621)	3.905.083.217	15.441.981.879	3.905.083.217	15.441.981.879
- Chi phí nhân công (TK622)	5.187.594.683	12.294.907.954	5.187.594.683	12.294.907.954
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.206.739.776	1.252.599.357	1.206.739.776	1.252.599.357
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	3.709.505.071	5.484.231.420	3.709.505.071	5.484.231.420
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (TK641, TK 642)	3.636.695.960	3.091.114.552	3.636.695.960	3.091.114.552
- Chi phí nguyên vật liệu				
- Chi phí nhân công	1.410.660.000	1.629.374.440	1.410.660.000	1.629.374.440
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	270.182.916	279.134.945	270.182.916	279.134.945
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	1.955.853.044	1.182.605.167	1.955.853.044	1.182.605.167
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ việc hoàn nhập thuế TNDN phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Anh Tuấn

Ngày 15 tháng 05 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lại Văn Quán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1 NĂM 2016:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
-	Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	16.431.319.861	29.496.694.700
-	Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
-	Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
-	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
-	Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	6.000.000.000	3.500.000.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	16.673.760.104	36.383.124.938
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
-	Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ		
-	Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền trả do đi vay dưới hình thức khác		

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

- Ngày 04/ 03/ 2016, Tổng công ty đường sắt Việt Nam đã thoái thành công 801.000 cổ phần tương đương với giá trị theo mệnh giá là 8.010.000.000đ.

- Ngày 14/04/2016. Công ty cổ phần công trình 6 đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3. Thông tin về các bên liên quan:

- Theo đề án tái cơ cấu các doanh nghiệp trong ngành đường sắt Việt Nam, Tổng công ty đường sắt Việt Nam sẽ bán hết phần vốn tại Công ty cổ phần công trình 6.

- Sau khi thoái thành công 801.000 cổ phần .Cơ cấu vốn cổ phần tại công ty cổ phần công trình 6 như sau :

Vốn Nhà nước(Tổng công ty đường sắt Việt nam):	9.704.330.000 đ
Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ :	15,9 %
Vốn cổ đông cá nhân:	51.376.450.000 đ
Tỷ lệ vốn cổ đông Cá nhân trên vốn điều lệ :	84,1%

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý):

5. Thông tin so sánh(Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):

Ngoại trừ các thay đổi theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính thì các số liệu trên Báo cáo tài chính quý 1 năm 2016 so sánh được với các kỳ Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính lập trên cơ sở hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác :

Ngày 15 tháng 05 năm 2016

Kế toán lập

Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn

Tổng giám đốc

Lại Văn Quán